

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30.09.2010	01.07.2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		626.000.383.842	527.888.583.035
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.737.592.091	4.420.679.075
111	1. Tiền	3	4.737.592.091	4.420.679.075
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		11.970.000.000	11.970.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	11.970.000.000	11.970.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		189.295.520.232	203.381.460.437
131	1. Phải thu khách hàng		172.121.786.499	166.062.981.380
132	2. Trả trước cho người bán		9.280.040.356	29.584.562.072
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	8.385.873.827	8.226.097.435
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(492.180.450)	(492.180.450)
140	IV. Hàng tồn kho		317.049.934.053	278.775.063.080
141	1. Hàng tồn kho	6	317.049.934.053	278.775.063.080
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		102.947.337.466	29.341.380.443
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.909.314.962	2.053.100.054
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.135.371.632	6.206.997.920
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.475.500	1.475.500
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	84.901.175.372	21.079.806.969
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.851.969.778	52.206.455.751
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		33.510.230.748	35.213.095.603
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	33.016.513.732	34.719.378.587
222	- Nguyên giá		70.766.155.254	70.664.355.254
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.749.641.522)	(35.944.976.667)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		493.717.016	493.717.016
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.150.735.665	9.650.735.665
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	9	11.391.000.000	11.891.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.240.264.335)	(2.240.264.335)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.191.003.365	7.342.624.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.026.143.617	7.177.764.735
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		164.859.748	164.859.748
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		675.852.353.620	580.095.038.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30.09.2010	01.07.2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		579.874.567.880	486.220.613.314
310	I. Nợ ngắn hạn		555.420.069.430	460.914.217.564
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	174.895.888.059	172.503.054.389
312	2. Phải trả người bán		243.403.959.790	182.075.380.707
313	3. Người mua trả tiền trước		114.813.078.422	89.084.712.370
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.504.731.553	4.129.625.670
315	5. Phải trả người lao động		175.900.000	509.567.309
316	6. Chi phí phải trả	13	448.215.104	1.545.973.423
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	9.475.282.756	9.279.689.950
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.250.484.255	1.250.484.255
323	10. Ưu đãi khen thưởng phúc lợi		452.529.491	535.729.491
330	II. Nợ dài hạn		24.454.498.450	25.306.395.750
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	23.204.285.062	23.704.285.062
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		613.849.752	613.849.752
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		636.363.636	988.260.936
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		93.776.933.112	91.806.468.748
410	I. Vốn chủ sở hữu		93.776.933.112	91.806.468.748
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		18.415.684.000	18.415.684.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.122.407.799	16.122.407.799
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.215.348.226	2.215.348.226
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.023.493.087	5.053.028.723
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		2.200.852.628	2.067.956.724
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		675.852.353.620	580.095.038.786

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập

Phụ Trách kế toán

Tổng Giám đốc



Trần Huy Dũng



Nguyễn Hoàng Gia



Chữ Văn Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	71.329.180.935	59.645.811.760	208.883.067.116	197.498.430.665
	- Doanh thu bán ngoài		71.329.180.935	59.645.811.760	208.883.067.116	197.498.430.665
	- Doanh thu nội bộ					
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	71.329.180.935	59.645.811.760	208.883.067.116	197.498.430.665
11	4 Giá vốn hàng bán	19	62.436.601.063	54.813.824.971	190.074.274.276	179.079.964.159
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.892.579.872	4.831.986.789	18.808.792.840	18.418.466.506
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	213.496.255	188.972.216	1.330.619.833	1.360.407.482
22	7 Chi phí tài chính	21	4.227.950.543	171.987.809	9.501.033.050	5.772.352.646
24	8 Chi phí bán hàng				-	
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.146.445.226	2.743.560.445	7.339.449.645	7.344.280.936
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.731.680.358	2.105.410.751	3.298.929.978	6.662.240.406
31	11 Thu nhập khác		75.000.000	5.828.508	12.075.000.000	84.841.010
32	12 Chi phí khác		1.650.000	-	6.257.607.414	46.342.516
40	13 Lợi nhuận khác		73.350.000	5.828.508	5.817.392.586	38.498.494

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.805.030.358	2.111.239.259	9.116.322.564	6.700.738.900
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		701.670.090	522.046.655	2.268.771.957	1.687.778.090
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	12.880.356	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.103.360.268	1.589.192.604	6.834.670.251	5.012.960.810
61	18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		132.895.904	-	377.541.120	-
62	19 Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ		1.970.464.364	1.589.192.604	6.457.129.131	5.012.960.810
70	20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		394	318	1.291	1.003

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người Lập



Trần Huy Dũng

Phụ Trách Kế Toán



Nguyễn Hoàng Gia

Tổng Giám Đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Chu Văn Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/09/2010	Từ ngày 01/01 đến 30/09/2009
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		9.116.322.564	6.700.738.900
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.965.012.900	7.314.616.345
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.794.599.683	5.805.386.735
03	- Các khoản dự phòng			187.876.544
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.330.619.833)	(4.450.999.580)
06	- Chi phí lãi vay		9.501.033.050	5.772.352.646
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.081.335.464	14.015.355.245
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.234.091.766	(56.362.054.897)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(83.799.121.210)	92.580.063.734
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.132.476.041	(67.723.746.101)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(177.208.713)	(1.730.719.873)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(16.314.607.244)	(11.198.241.681)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.354.653.776)	(3.409.940.583)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		414.875.483	29.634.896.536
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.197.160.028)	(12.003.424.033)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(58.979.972.217)	(16.197.811.653)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.593.259.446)	(6.552.189.466)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13.200.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.000.000)	(2.670.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		300.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(4.218.372.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	6.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		749.696.756	1.366.941.482
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.856.437.310	(5.573.619.984)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.106.000.000	150.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		219.181.419.387	160.393.008.272
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(198.133.035.235)	(158.708.805.359)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.221.900)	7.220.377.615
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		22.050.162.252	9.054.580.528
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.073.372.655)	(12.716.851.109)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.810.964.746	15.255.149.407
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.737.592.091	2.538.298.298

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Trần Huy Dũng



Nguyễn Hoàng Gia



Chu Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/07/2010 đến 30/09/2010

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty cổ phần Xây dựng số 11 là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-BXD ngày 02 tháng 04 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại N8A2 Phố Nguyễn Thị Thập, phường Nhân Chính-Thanh Xuân-Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0800281102 (đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 05 tháng 08 năm 2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế 500KVA;
- Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, văn hoá và du lịch;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh nhập khẩu vật tư thiết bị, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng(trừ xi măng, sắt thép, clinke);
- Sản xuất cấu kiện bê tông xây dựng, lắp đặt các loại máy móc thiết bị;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, xuất khẩu lao động.

Tổng số các công ty con: 01

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Công ty cổ phần xây dựng Vinaconex số 11.1

Đại chi: 960 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương.

Vốn điều lệ: 9.900.000.000, đồng.

Vốn thực góp đến ngày 30/09/2010 là: 5.678.538.303,đồng.

Vốn góp của Công ty cổ phần xây dựng số 11: 3.897.538.303,đồng.

Vốn góp của cổ đông khác: 1.781.000.000,đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 68,64%

2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức số kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các Công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập tại thời điểm 30/09/2010.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong cùng Công ty được loại trừ. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ.

Nguồn số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và 01 công ty con(Công ty cổ phần xây dựng Vinaconex số 11.1)

3 . TIỀN

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/07/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	318.557.884	750.817.026
Tiền gửi ngân hàng	4.419.034.207	3.669.862.049
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>4.737.592.091</u>	<u>4.420.679.075</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/07/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay ngắn hạn)	11.970.000.000	11.970.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	<u>11.970.000.000</u>	<u>11.970.000.000</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/07/2010</u>
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	5.156.640.054	2.791.920.408
Phải thu về tiền cõpha các đội xây dựng mượn	1.387.321.470	2.554.123.075
Phải thu khác	1.840.296.425	2.880.053.952
Phải trả BHXH (dư nợ)	812.000	-
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	803.878	-
Cộng	<u>8.385.873.827</u>	<u>8.226.097.435</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/07/2010</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.190.611	40.190.611
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	317.009.743.442	278.734.872.469
Thành phẩm	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>317.049.934.053</u>	<u>278.775.063.080</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/07/2010</u>
	VND	VND
Tạm ứng phục vụ cho SXKD	84.901.175.372	21.079.806.969
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	<u>84.901.175.372</u>	<u>21.079.806.969</u>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/07/2010	1.503.725.891	45.772.567.450	20.404.380.368	2.983.681.545	70.664.355.254
Số tăng trong kỳ	-	101.800.000	-	-	101.800.000
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD/CB h.thành					-
- Tăng khác	-	101.800.000	-	-	101.800.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển CCDC					-
- Giảm khác					-
Số dư ngày 30/09/2010	1.503.725.891	45.874.367.450	20.404.380.368	2.983.681.545	70.766.155.254
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/07/2010	1.306.834.082	24.678.764.944	8.126.123.755	1.833.253.886	35.944.976.667
Số tăng trong kỳ	80.014.291	1.806.211.273	480.724.031	-	2.366.949.595
- Khấu hao trong kỳ	80.014.291	1.806.211.273	480.724.031		2.366.949.595
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	562.284.740	562.284.740
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				562.284.740	562.284.740
Số dư ngày 30/09/2010	1.386.848.373	26.484.976.217	8.606.847.786	1.270.969.146	37.749.641.522
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2010	196.891.809	21.093.802.506	12.278.256.613	1.150.427.659	34.719.378.587
Tại ngày 30/09/2010	116.877.518	19.389.391.233	11.797.532.582	1.712.712.399	33.016.513.732

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2010	01/07/2010
	VND	VND
- Chi phí lắp dựng giằng cầu thép	122.456.287	122.456.287
- Chi phí cài tạo lắp đặt VP trụ sò Cty	371.260.729	371.260.729
Cộng	493.717.016	493.717.016

9 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2010	01/07/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	11.391.000.000	11.891.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác (**)	- 2.240.264.335	- 2.240.264.335
Cộng	9.150.735.665	9.650.735.665

(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:

	30/09/2010	01/07/2010
Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Ống cốt sợi thủy tinh	1.891.000.000	1.891.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex Phan Vũ	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần KS&Du Lịch Suối Mơ		500.000.000
Cộng	11.391.000.000	11.891.000.000

() Dư phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:**

	30/09/2010	01/07/2010
Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần KS&Du Lịch Suối Mơ	240.264.335	240.264.335
Cộng	2.240.264.335	2.240.264.335

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2010	01/07/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	1.672.792.642	1.774.242.387
Cấp pha, đà giáo	4.155.698.177	4.203.626.297
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.197.652.798	1.199.896.051
Cộng	7.026.143.617	7.177.764.735

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2010	01/07/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	173.598.178.149	169.294.719.851
- Vay ngân hàng	131.518.647.149	129.759.938.851
Vay ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	94.803.853.109	98.311.129.196
Vay ngân hàng Công thương Hải Dương	5.894.389.154	17.815.311.513
Vay ngân hàng NN&PTNT CN Hoàng Mai-HN	2.147.057.444	2.623.980.371
Vay ngân hàng TMCP An Bình		11.009.517.771
Vay ngân hàng Công thương Nam Thăng Long	13.090.709.376	
Vay ngân hàng Ngoại thương Hoàn Kiếm	15.582.638.066	
- Vay các tổ chức và đối tượng khác	42.079.531.000	39.534.781.000
BQLDA ĐTXD hệ thống cấp nước Sông Đà - Hà Nội	909.531.000	909.531.000
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng - Vinaconsult	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cp ĐT và PT Điện Miền Bắc 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng công ty CP XNK và XD Việt Nam Vinaconex	22.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP ĐT và PT Du lịch Vinaconex	4.000.000.000	4.000.000.000
BQLDA ĐTXD và MR Đường Láng Hoà Lạc	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần xây dựng số 9	5.000.000.000	
Các đối tượng khác	2.170.000.000	2.625.250.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.297.709.910	3.208.334.538
Cộng	174.895.888.059	172.503.054.389

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	01/07/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.034.561.429	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.470.170.124	4.129.170.670
Thuế thu nhập cá nhân	-	455.000
Cộng	10.504.731.553	4.129.625.670

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/07/2010</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	448.215.104	451.062.500
Chi phí SXKD		1.094.910.923
Chi phí phải trả khác		
Cộng	<u><u>448.215.104</u></u>	<u><u>1.545.973.423</u></u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/07/2010</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	469.906.606	438.482.503
Bảo hiểm xã hội	657.709.453	428.410.354
Bảo hiểm y tế	135.797.249	114.506.750
Phải trả về cổ phần hoá	23.100.000	23.100.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	7.230.271.200	7.230.271.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	958.498.248	1.044.919.143
Cộng	<u><u>9.475.282.756</u></u>	<u><u>9.279.689.950</u></u>

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/07/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	13.759.285.062	13.759.285.062
- Vay ngân hàng Đầu tư & PT Hà Tây	445.000.000	445.000.000
- Vay ngân hàng Công thương Nam Thăng Long	9.000.000.000	9.500.000.000
Cộng	<u><u>23.204.285.062</u></u>	<u><u>23.704.285.062</u></u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Lợi ích của cô đồng thiểu số tại ngày 30/09/2010</u>	<u>Số dư trên BCTC hợp nhất tại ngày 30/09/2010</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.781.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		18.415.684.000
Quỹ đầu tư phát triển	35.779.638	16.122.407.799
Quỹ dự phòng tài chính	6.531.870	2.215.348.226
Lợi nhuận chưa phân phối	377.541.120	7.023.493.087
Công	<u><u>2.200.852.628</u></u>	<u><u>93.776.933.112</u></u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3 - 2010</u>	<u>Quý 3 - 2009</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	699.609.091	5.243.162.180
Doanh thu thuần dịch vụ (cho thuê xe máy thiết bị)	768.873.576	856.317.348
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	69.860.698.268	53.546.332.232
Cộng	<u><u>71.329.180.935</u></u>	<u><u>59.645.811.760</u></u>

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3 - 2010</u>	<u>Quý 3 - 2009</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	699.609.091	5.243.162.180
Doanh thu thuần dịch vụ, khác(cho thuê xe máy thiết bị)	768.873.576	856.317.348
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	69.860.698.268	53.546.332.232
Cộng	<u>71.329.180.935</u>	<u>59.645.811.760</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3 - 2010</u>	<u>Quý 3 - 2009</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	625.405.555	4.956.529.950
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác(cho thuê MMTB)	499.800.848	148.651.439
Giá vốn hoạt động xây dựng	61.311.394.660	49.708.643.582
Cộng	<u>62.436.601.063</u>	<u>54.813.824.971</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 - 2010</u>	<u>Quý 3 - 2009</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.496.255	188.972.216
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	<u>213.496.255</u>	<u>188.972.216</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 - 2010</u>	<u>Quý 3 - 2009</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.227.950.543	171.987.809
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>4.227.950.543</u>	<u>171.987.809</u>

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Trần Huy Dũng

Nguyễn Hoàng Gia

Chu Văn Bình